TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 249/2020/DS-PT
Ngày 21-7-2020
V/v tranh chấp di sản thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tấn Quốc

Các Thẩm phán Ông Nguyễn Văn Cảnh

Bà Lê Thị Bích Tuyền

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Sang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An: Ông Huỳnh Phạm Khánh - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 21 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Long An tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 273/2020/TLPT-DS ngày 16 tháng 6 năm 2020 về việc *"tranh chấp di sản thừa kế"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 16/2020/DS-ST ngày 04 tháng 5 năm 2020 của Toà án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 317/2020/QĐ-PT ngày 10 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1955; (Có mặt)

2. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1958; (Có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp V, xã M, huyện C, tỉnh Long An.

3. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1964; Địa chỉ: ấp C, xã M, huyện C, tỉnh Long An. (Có mặt)

4. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1949; (Có mặt)

5. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1964; (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp 7, xã P, huyện C, tỉnh Long An.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn X; sinh năm 1950; Địa chỉ: Ấp 7, xã P, huyện C, tỉnh Long An. (Có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền cho ông X: Bà Nguyễn Thị Kim D, sinh năm 1978; Địa chỉ: Ấp 7, xã P, huyện C, tỉnh Long An. (Có mặt)

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1941; Địa chỉ: ấp V, xã M, huyện C, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N: Ông Nguyễn Văn X; sinh năm 1950 (Văn bản ủy quyền ngày 28/02/2019); Địa chỉ: Ấp 7, xã P, huyện C, tỉnh Long An. (Có mặt)

- *Người kháng cáo*: Ông Nguyễn Văn X, bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 17/12/2018 và các lời khai của đồng nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án cũng như lời trình bày của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của của đồng nguyên đơn tại phiên tòa như sau:

Về quan hệ huyết thống: Cha mẹ của của nguyên đơn, bị đơn là cụ Nguyễn Văn X (đã chết vào năm 2003) và cụ Trần Thị S1 (đã chết vào năm 2018). Cụ X và cụ S1 có tất cả 07 người con chung gồm: Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn X, Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị T1 và Nguyễn Thị S, ngoài ra không có người con nào khác. Cha mẹ của cụ X và cụ S1 đã chết. Cụ X và cụ S1 đã chết không để lại di chúc.

Về di sản: Khi còn sống cụ X và cụ S1 có tạo lập được khối di sản gồm: Thửa đất số 550,TBĐ số 1, diện tích 3.801m^2, loại đất lúa, diện tích đo đạc thực tế 3.605,4m^2; Thửa đất số 551, TBĐ số 1, diện tích 474, loại đất thổ, diện tích đo đạc thực tế 476,4m^2; Thửa đất số 702, TBĐ số 1, diện tích 440m^2, loại đất vườn, diện tích đo đạc thực tế 534,6m^2 (diện tích đo đạc thực tế dựa trên Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 02PT – 2019 do Công ty TNHH đo đạc nhà đất H đo vẽ ngày 26/12/2019, được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C phê duyệt ngày 30/12/2019). Các thửa đất trên được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 227353 ngày 15/10/1996 cho cụ Nguyễn Văn X đứng tên. Nguồn gốc của di sản: là do cụ X và cụ S1 cùng tạo lập nên.

Về phân chia thừa kế tài sản của cụ X, cụ S1 sau khi chết để lại, nguyên đơn yêu cầu như sau: Ông H yêu cầu chia di sản thừa kế do cha mẹ để lại cho 07 người con, ông H yêu cầu được nhận đất có vị trí tại khu A5, thửa đất số 550, diện tích đo đạc thực tế 502,5m^2 (thành tiền là: 226.423.800 đồng); khu B2, thửa đất số 551, diện tích đo đạc thực tế 96,7m^2 (thành tiền là: 72.718.400 đồng) và vị trí đất khu C4, thửa đất số 702, diện tích đo đạc thực tế 47,8m^2 (thành tiền là: 12.745.600đồng). Tổng giá trị tài sản ông H yêu cầu được hưởng là 311.887.800 đồng

Bà Nguyễn Thị Đ yêu cầu được nhận đất có vị trí tại khu A6, thửa đất số 550, diện tích đo đạc thực tế 502,5m^2 (thành tiền là: 226.310.200 đồng); khu B3, thửa đất số 551, diện tích đo đạc thực tế 97,8m^2 (thành tiền là: 73.545.600 đồng) và vị trí đất khu C5, thửa đất số 702, diện tích đo đạc thực tế 46,6m^2 (thành tiền là: 11.723.200đồng).

Ông H, bà Đ yêu cầu được đăng ký kê khai kỷ phần di sản được hưởng và đứng đồng sở hữu quyền sử dụng đất.

Bà Nguyễn Thị T yêu cầu được nhận đất có vị trí tại khu A4, thửa đất số 550, diện tích đo đạc thực tế 502,5m^2 (thành tiền là: 226.551.600 đồng); khu B1, thửa đất số 551, diện tích đo đạc thực tế 79,7m^2 (thành tiền là: 59.934.400 đồng) và vị trí đất khu C3, thửa đất số 702, diện tích đo đạc thực tế 64,7m^2 (thành tiền là: 28.219.400đồng). Tổng giá trị tài sản bà T yêu cầu được hưởng là 314.705.400 đồng,

Bà Nguyễn Thị S yêu cầu được nhận đất có vị trí tại khu A3, thửa đất số 550, diện tích đo đạc thực tế 502,5m^2 (thành tiền là: 226.523.200 đồng) và vị trí đất khu C2, thửa đất số 702, diện tích đo đạc thực tế 144,4m^2 (thành tiền là: 54.128.800đồng). Tổng giá trị tài sản bà S yêu cầu được hưởng là 280.652.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị T1 yêu cầu được nhận đất có vị trí tại khu A2, thửa đất số 550, diện tích đo đạc thực tế 502,9m^2 (thành tiền là: 229.958.400 đồng) và vị trí đất khu C1, thửa đất số 702, diện tích đo đạc thực tế 144,5m^2 (thành tiền là: 54.569.000đồng). Tổng giá trị tài sản bà T1 yêu cầu được hưởng là 284.527.400 đồng.

Bà T, bà T1, bà S yêu cầu được đăng ký kê khai kỷ phần di sản được hưởng và đứng đồng sở hữu quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa: Bà T, bà T1, bà S, ông H, bà Đ trình bày nếu đất mà các ông bà nhận thực tế có chênh lệch so với kỷ phần thì các ông, bà không yêu cầu tòa án giải quyết hoàn trả phần chênh lệch mà để tự bà T, bà T1, bà S, ông H, bà Đ thỏa thuận với nhau.

Đối với yêu cầu của ông X yêu cầu chia ngôi đất thổ thửa 551 thành 8 phần và ông X nhận 2 phần thì các nguyên đơn chỉ đồng ý cho ông X nhận luôn giá trị chênh lệch coi như bù đắp công sức của ông X. Vì ông X chỉ có công sức đóng góp nhiều hơn các anh, chị em trong việc bồi đắp thửa đất 551 (đắp nền từ ruộng thành ngôi nền) do đó nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu của ông X yêu cầu chia ngôi đất thổ thửa 551 thành 8 phần và ông X nhận 2 phần.

Khi cha mẹ còn sống thì các người con thay nhau chăm sóc, nuôi dưỡng chứ không riêng người con nào. Chi phí lo ma chay do các người con cùng nhau bỏ ra để lo nên việc ông X trình bày có công sức chăm sóc nuôi dưỡng cha mẹ là không đúng.

Đối với vị trí đất tại khu A1, diện tích 87,5m^2, thuộc thửa đất số 550 hiện trạng là lối đi, các nguyên đơn yêu cầu giữ nguyên hiện trạng và để khu A1 này tiếp tục sử dụng làm lối đi mà không chia di sản thừa kế đối với vị trí khu A1.

Ông Nguyễn Văn X là bị đơn đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N trình bày trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa như sau:

Ông X thống nhất về lời trình bày của các nguyên đơn về những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ X và cụ S1 cũng như thống nhất về các di sản thừa kế mà cụ X và cụ S1 để lại

Cha mẹ ông chết không để lại di chúc. Ông X đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế cụ X và cụ S1 để lại làm 07 phần đối với các thửa đất số 550, thửa đất số 702. Do khi cha mẹ còn sống thì các người con thay nhau chăm sóc, nuôi dưỡng chứ không riêng người con nào; Chi phí lo ma chay do các người con cùng nhau bỏ ra để lo nên ông không yêu cầu chia di sản của cụ X, cụ S1 làm 8 phần và ông nhận 2 phần như trước đây. Riêng thửa đất số 551, yêu cầu được chia làm 08 phần, trong đó ông X yêu cầu được hưởng 02 phần do ông X có công sức đắp nền từ ruộng thành ngôi nền và ông X yêu cầu được nhận bằng tiền.

Ông X yêu cầu được nhận đất có vị trí tại khu A8, thửa đất số 550, diện tích đo đạc thực tế 502,5m^2 (thành tiền là: 225.628.600 đồng); khu B5, thửa đất số 551, diện tích đo đạc thực tế 102,2m^2 (thành tiền là: 76.854.400 đồng) và vị trí đất khu C7, thửa đất số 702, diện tích đo đạc thực tế 42,2m^2 (thành tiền là: 18.484.400 đồng). Tổng giá trị tài sản ông X yêu cầu được hưởng là 320.967.400 đồng.

Đối với đất tại vị trí đất tại Khu A1 diện tích 87,5m^2, thuộc thửa đất số 550 hiện trạng là lối đi, các nguyên đơn yêu cầu giữ nguyên hiện trạng và để khu A1 này tiếp tục sử dụng làm lối đi mà không chia di sản thừa kế đối với vị trí khu A1. Ông X chỉ đồng ý lối đi chiều ngang 01m. Do đó 01m chiều ngang đất tại vị trí đất tại khu A1 chia đều cho 07 phần.

Bà Nguyễn Thị N yêu cầu được nhận đất có vị trí tại khu A7, thửa đất số 550, diện tích đo đạc thực tế 502,5m^2 (thành tiền là: 226.168.200 đồng); khu B4, thửa đất số 551, diện tích đo đạc thực tế 100m^2 (thành tiền là: 75.200.000 đồng) và vị trí đất khu C6, thửa đất số 702, diện tích đo đạc thực tế 44,4m^2 (thành tiền là: 10.168.800 đồng). Tổng giá trị tài sản bà N yêu cầu được hưởng là 311.537.000 đồng, bà N tự nguyện tặng kỷ phần bà N được hưởng cho ông X.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 16/2020/DS-ST ngày 04 tháng 5 năm 2020 của Toà án nhân dân huyện C căn cứ các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 609, 649, 650, 651 và 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị T1 và bà Nguyễn Thị S về việc chia di sản thừa kế theo pháp luật.

- Ông Nguyễn Văn H được hưởng kỷ phần di sản thừa kế là quyền sử dụng đất có vị trí tại khu A5, thửa đất số 550, diện tích đo đạc thực tế 502,5m^2 ; khu B2, thửa đất số 551, diện tích đo đạc thực tế 96,7m^2 và vị trí đất khu C4, thửa đất số 702, diện tích đo đạc thực tế 47,8m^2 .

- Bà Nguyễn Thị Đ được hưởng kỷ phần di sản thừa kế là quyền sử dụng đất có vị trí tại khu A6, thửa đất số 550, diện tích đo đạc thực tế 502,5m^2 ; khu B3, thửa đất số 551, diện tích đo đạc thực tế 97,8m^2 và vị trí đất khu C5, thửa đất số 702, diện tích đo đạc thực tế 46,6m^2 .

Ông H, bà Đ được quyền liên hệ đến cơ quan có thẩm quyền kê khai, đăng ký, thực hiện nghĩa vụ với nhà nước để được cấp đồng sở hữu quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai đối với diện tích đất nêu trên cho phù hợp thực tế sử dụng và được Tòa án xác định theo khoản 3 Điều 100 và khoản 2 Điều 170 Luật Đất đai 2013.

- Bà Nguyễn Thị T được hưởng kỷ phần di sản thừa kế là quyền sử dụng đất có vị trí tại khu A4, thửa đất số 550, diện tích đo đạc thực tế 502,5m^2 ; khu B1, thửa đất số 551, diện tích đo đạc thực tế 79,7m^2 và vị trí đất khu C3, thửa đất số 702, diện tích đo đạc thực tế 64,7m^2 .

- Bà Nguyễn Thị S được hưởng kỷ phần di sản thừa kế là quyền sử dụng đất có vị trí tại khu A3, thửa đất số 550, diện tích đo đạc thực tế 502,5m^2 và vị trí đất khu C2, thửa đất số 702, diện tích đo đạc thực tế 144,4m^2 .

- Bà Nguyễn Thị T1 được hưởng kỷ phần di sản thừa kế là quyền sử dụng đất cóvị trí tại khu A2, thửa đất số 550, diện tích đo đạc thực tế 502,9m^2 và vị trí đất khu C1, thửa đất số 702, diện tích đo đạc thực tế 144,5m^2 .

Bà T, bà S, bà T1 được quyền liên hệ đến cơ quan có thẩm quyền kê khai, đăng ký, thực hiện nghĩa vụ với nhà nước để được cấp đồng sở hữu quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai đối với diện tích đất nêu trên cho phù hợp thực tế sử dụng và được Tòa án xác định theo khoản 3 Điều 100 và khoản 2 Điều 170 Luật Đất đai 2013.

- Ông Nguyễn Văn X được hưởng kỷ phần di sản thừa kế là quyền sử dụng đất có vị trí tại khu A8, diện tích đo đạc thực tế 502,5m^2, khu A7, diện tích đo đạc thực tế 502,5m^2 thuộc một phần thửa đất số 550; khu B5, diện tích đo đạc thực tế 102,2m^2 khu B4, diện tích đo đạc thực tế 100m^2 thuộc một phần thửa đất số 551, và vị trí đất khu C7, diện tích đo đạc thực tế 42,2m^2 , khu C6, diện tích đo đạc thực tế 44,4m^2 thuộc một phần thửa đất số 702.

(Diện tích đo đạc thực tế dựa trên Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 02PT – 2019 do Công ty TNHH đo đạc nhà đất H đo vẽ ngày 26/12/2019, được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C phê duyệt ngày 30/12/2019).

Cơ quan cấp giấy chứng nhận QSDĐ căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án để giải quyết điều chỉnh biến động hoặc cấp lại giấy chứng nhận QSDĐ phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn X về việc yêu cầu chia thửa đất 551 làm 08 phần, trong đó ông X yêu cầu được hưởng 02 phần.

3. Ghi nhận ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị T1 thống nhất không yêu cầu ông X hoàn lại giá trị chênh lệch cho bà T1 số tiền là 20.594.600 đồng; có trách nhiệm hoàn trả cho bà S số tiền là 1.636.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án; chi phí tố tụng; án phí; quyền kháng cáo; quyền yêu cầu, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án.

Ngày 18/5/2020 ông Nguyễn Văn X làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xử cho mở lối đi có chiều ngang 01m trên thửa đất 550, phần 01m ngang còn lại nhập vào chia thừa kế; còn thửa 551 yêu cầu chia làm 8 kỷ phần, ông X được nhận 2 kỷ phần.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Các nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và có ý kiến trình bày như sau:

Ông X và bà D thống nhất trình bày: yêu cầu Tòa án xử cho mở lối đi trên thửa 550 chỉ với chiều ngang 01m vì lối đi phía ngoài thửa 550 để ra đường Bờ Mới chỉ có chiều ngang 01m còn 01m ngang còn lại trên thửa 550 thì nhập vào di sản để chia thừa kế. Thửa 551 ông yêu cầu chia làm 8 kỷ phần, ông X được nhận 2 kỷ phần là vì ông có công bồi đắp nền đất trên thửa đất này.

Các nguyên đơn không đồng ý với các yêu cầu của ông X vì cho rằng lối đi với chiều ngang 01m là không đảm bảo điều kiện sử dụng lối đi trên thửa 550 nên yêu cầu lối đi phải 02m như trong Trích đo. Còn việc ông X yêu cầu chia thửa 551 làm 8 kỷ phần để ông X nhận 2 kỷ phần vì ông có công bồi đắp nền trên thửa đất này thì các ông bà không đồng ý vì trước khi ông X bồi đắp thì ông H cũng có đắp nền và các ông bà đã chia thêm cho ông X phần giá trị chênh lệch dư 22.230.600đ xem như bù đắp công sức cho ông X.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về chấp hành pháp luật: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

Về giải quyết yêu cầu kháng cáo:

Ông X yêu cầu chỉ để lại lối đi có chiều ngang 01m trên thửa đất 550, phần 01m ngang còn lại nhập vào chia thừa kế là không phù hợp vì không đáp ứng được nhu cầu sử dụng lối đi.

Ông X yêu cầu chia thửa đất 551 làm 8 phần, ông nhận 2 phần với lý do ông có công bồi đắp nền đất trên thửa 551. Tuy nhiên, ông không xác định được khối lượng san lấp là bao nhiêu trong khi ông cũng thừa nhận ông H là người đắp nền trước đó, ông bồi đắp thêm và các nguyên đơn đã đồng ý không yêu cầu ông trả lại phần giá trị chênh lệch dư 22.230.600đ mà để cho ông được quyền sở hữu. Đây được xem là bù đắp công sức bồi đắp nền cho ông nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu chia 2 kỷ phần như ông yêu cầu.

Với các lý do trên đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Xét kháng cáo của ông X thấy rằng:

[2] Ông X yêu cầu chỉ để lại lối đi có chiều ngang 01m trên thửa đất 550, phần 01m ngang còn lại nhập vào di sản để chia thừa kế là không phù hợp. Bởi lẽ, lối đi với chiều ngang 01m là không đáp ứng được nhu cầu và điều kiện sử

dụng lối đi chung cho các đương sự trên thửa 550 nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo này của ông X.

[3] Ông X yêu cầu chia thửa đất 551 làm 8 phần, ông X nhận 2 phần với lý do ông X có công bồi đắp nền đất trên thửa 551. Tuy nhiên, ông X không xác định được khối lượng san lấp là bao nhiêu trong khi ông X cũng thừa nhận ông H là người đắp nền trước đó, ông X bồi đắp thêm. Đồng thời các nguyên đơn không yêu cầu ông X trả lại phần giá trị chênh lệch dư 22.230.600đ mà đồng ý để cho ông X được quyền sở hữu, đây được xem là bù đắp công sức bồi đắp nền cho ông X nên không có căn cứ chấp nhận chia cho ông X 02 kỷ phần theo yêu cầu của ông.

[4] Với các lý do trên, xét thấy kháng cáo của ông X là không có căn cứ chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm. Ông X được miễn án phí phúc thẩm.

[5] Các phần khác không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành.

[6] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn X.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 16/2020/DS-ST ngày 04 tháng 5 năm 2020 của Toà án nhân dân huyện C.

Căn cứ Điều 26, 35, 39, 147, 148, 157, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 12, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị T1 và bà Nguyễn Thị S về việc chia di sản thừa kế theo pháp luật.

- Ông Nguyễn Văn H được hưởng kỷ phần di sản thừa kế là quyền sử dụng đất có vị trí tại: Khu A5, thửa đất số 550, diện tích đo đạc thực tế 502,5m^2; Khu B2, thửa đất số 551, diện tích đo đạc thực tế 96,7m^2; Khu C4, thửa đất số 702, diện tích đo đạc thực tế 47,8m^2.

- Bà Nguyễn Thị Đ được hưởng kỷ phần di sản thừa kế là quyền sử dụng đất có vị trí tại: Khu A6, thửa đất số 550, diện tích đo đạc thực tế 502,5m^2; Khu B3, thửa đất số 551, diện tích đo đạc thực tế 97,8m^2; Khu C5, thửa đất số 702, diện tích đo đạc thực tế 46,6m^2.

Ông H, bà Đ được quyền liên hệ đến cơ quan có thẩm quyền kê khai, đăng ký, thực hiện nghĩa vụ với nhà nước để được cấp đồng sở hữu quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai đối với diện tích đất nêu trên cho phù hợp

thực tế sử dụng và được Tòa án xác định theo khoản 3 Điều 100 và khoản 2 Điều 170 Luật Đất đai 2013.

- Bà Nguyễn Thị T được hưởng kỷ phần di sản thừa kế là quyền sử dụng đất có vị trí tại: Khu A4, thửa đất số 550, diện tích đo đạc thực tế 502,5m^2; Khu B1, thửa đất số 551, diện tích đo đạc thực tế 79,7m^2; Khu C3, thửa đất số 702, diện tích đo đạc thực tế 64,7m^2.

- Bà Nguyễn Thị S được hưởng kỷ phần di sản thừa kế là quyền sử dụng đất có vị trí tại: Khu A3, thửa đất số 550, diện tích đo đạc thực tế 502,5m^2; Khu C2, thửa đất số 702, diện tích đo đạc thực tế 144,4m^2.

- Bà Nguyễn Thị T1 được hưởng kỷ phần di sản thừa kế là quyền sử dụng đất cóvị trí tại: Khu A2, thửa đất số 550, diện tích đo đạc thực tế 502,9m^2; Khu C1, thửa đất số 702, diện tích đo đạc thực tế 144,5m^2.

Bà T, bà S, bà T1 được quyền liên hệ đến cơ quan có thẩm quyền kê khai, đăng ký, thực hiện nghĩa vụ với nhà nước để được cấp đồng sở hữu quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai đối với diện tích đất nêu trên cho phù hợp thực tế sử dụng và được Tòa án xác định theo khoản 3 Điều 100 và khoản 2 Điều 170 Luật Đất đai 2013.

- Ông Nguyễn Văn X được hưởng kỷ phần di sản thừa kế là quyền sử dụng đất có vị trí tại: Khu A8, diện tích đo đạc thực tế 502,5m^2, Khu A7, diện tích đo đạc thực tế 502,5m^2 thuộc một phần thửa đất số 550; Khu B5, diện tích đo đạc thực tế 102,2m^2, Khu B4, diện tích đo đạc thực tế 100m^2 thuộc một phần thửa đất số 551; Khu C7, diện tích đo đạc thực tế 42,2m^2, Khu C6, diện tích đo đạc thực tế 44,4m^2 thuộc một phần thửa đất số 702.

Ông X được quyền liên hệ đến cơ quan có thẩm quyền kê khai, đăng ký, thực hiện nghĩa vụ với nhà nước để được cấp quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai đối với diện tích đất nêu trên cho phù hợp thực tế sử dụng và được Tòa án xác định theo khoản 3 Điều 100 và khoản 2 Điều 170 Luật Đất đai 2013.

Diện tích đo đạc thực tế dựa trên Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 02PT – 2019 do Công ty TNHH đo đạc nhà đất H đo vẽ ngày 26/12/2019, được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C phê duyệt ngày 30/12/2019.

Cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án để giải quyết điều chỉnh biến động hoặc cấp lại giấy chứng nhận QSDĐ phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn X về việc yêu cầu chia thửa đất số 551 làm 08 phần, trong đó ông X yêu cầu được hưởng 02 phần.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị T1 không yêu cầu ông Nguyễn Văn X hoàn lại giá trị chênh lệch thừa cho bà T1 với số tiền là 20.594.600 đồng; cho bà S với số tiền là 1.636.000 đồng. Ông Nguyễn Văn X được quyền sở hữu

phần giá trị chênh lệch thừa với số tiền là 22.230.600đ (Hai mươi hai triệu hai trăm ba chục ngàn sáu trăm đồng).

4. Về chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc, thẩm định tại chỗ, định giá với số tiền là 30.200.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn H, bà bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị T, bà bà Nguyễn Thị S, bà bà Nguyễn Thị T1 mỗi người phải chịu 4.315.000 đồng và đã nộp xong.

Ông Nguyễn Văn X phải chịu 8.630.000 đồng; ông H, bà Đ, bà T, bà S, bà T1 đã tạm ứng cho ông X nên ông X phải hoàn trả 8.630.000 đồng cho ông H, bà Đ, bà T, bà S, bà T1.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành tương ứng với thời gian chưa thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

5. Về án phí sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị S mỗi người phải nộp 15.256.100 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với phần di sản được hưởng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.249.000đồng theo biên lai số 000667, 000666 cùng ngày 19/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C nên bà T1, bà S mỗi người còn phải nộp tiếp 13.007.100 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn X được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn X được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND huyện;
- TANDCC tại Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- Chi cục THADS huyện;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Tấn Quốc